CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 4 năm 2023)
	Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)
	Ông Trương Gia Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
	Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
	Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2023)
	Ông Phan Thế Thành	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2023)
	Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)
	Ông Nguyễn Hoàng Quyền	Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ban Kiểm soát	Ông Trần Khương	Trưởng ban
	Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên
	Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc (từ ngày 25 tháng 4 năm 2023)
	Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)
	Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 5 năm 2023)
	Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Trụ sở chính	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
FPT Telecom

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 4 tháng 3 năm 2024

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 4 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Khắc Thể
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Văn Nam
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3556
Hà Nội, ngày 4 tháng 3 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**10.124.632.662.935**	**8.780.811.006.173**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**274.796.383.783**	**97.553.590.241**
111	Tiền		66.469.696.196	97.090.949.782
112	Các khoản tương đương tiền		208.326.687.587	462.640.459
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**100.000.000**	**100.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	100.000.000	100.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**8.995.506.432.992**	**7.467.405.717.628**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.840.771.086.214	1.609.558.980.064
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.579.788.810	35.913.891.761
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	7.054.329.711.180	5.702.180.745.370
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	652.578.344.918	537.309.091.724
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(568.752.498.130)	(417.556.991.291)
140	**Hàng tồn kho**	9	**728.991.583.619**	**993.454.476.951**
141	Hàng tồn kho		745.789.067.871	1.028.787.068.166
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.797.484.252)	(35.332.591.215)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**125.238.262.541**	**222.297.221.353**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	124.148.018.254	125.478.945.496
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		999.114.115	4.065.447.791
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	91.130.172	92.752.828.066
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.521.254.536.494**	**8.261.740.953.655**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**9.978.779.471**	**9.591.983.225**
216	Phải thu dài hạn khác		9.978.779.471	9.591.983.225
220	**Tài sản cố định**		**5.875.573.656.890**	**5.478.596.790.176**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	5.321.152.454.328	4.863.513.528.701
222	Nguyên giá		12.063.922.190.133	10.639.823.383.374
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.742.769.735.805)	(5.776.309.854.673)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	554.421.202.562	615.083.261.475
228	Nguyên giá		1.119.635.984.536	1.093.136.467.440
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(565.214.781.974)	(478.053.205.965)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**170.356.165.578**	**178.001.216.679**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	170.356.165.578	178.001.216.679
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**501.426.317.955**	**501.426.317.955**
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	495.226.317.955	495.226.317.955
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	6.000.000.000	6.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000	200.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**1.963.919.616.600**	**2.094.124.645.620**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	1.944.096.124.543	2.093.675.089.487
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	19.823.492.057	449.556.133
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**18.645.887.199.429**	**17.042.551.959.828**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**10.227.553.436.399**	**9.766.343.852.523**
310	**Nợ ngắn hạn**		**10.226.426.261.750**	**9.724.407.851.818**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	922.962.550.599	1.480.893.120.608
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.691.140.605	1.056.238.674
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	181.874.303.958	18.100.507.589
314	Phải trả người lao động		977.528.256.722	1.024.576.179.384
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	213.751.521.801	151.886.585.701
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.186.116.537.037	1.383.924.450.279
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	300.452.166.388	188.627.292.028
320	Vay ngắn hạn	19(a)	6.041.701.989.135	5.215.719.226.653
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	400.347.795.505	259.624.250.902
330	**Nợ dài hạn**		**1.127.174.649**	**41.936.000.705**
337	Phải trả dài hạn khác		1.051.543.680	1.943.300.000
338	Vay dài hạn	19(b)	-	39.991.556.359
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13	75.630.969	1.144.346
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.418.333.763.030**	**7.276.208.107.305**
410	**Vốn chủ sở hữu**	21,22	**8.418.333.763.030**	**7.276.208.107.305**
411	Vốn góp của chủ sở hữu		4.925.091.640.000	3.283.395.380.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*4.925.091.640.000*	*3.283.395.380.000*
415	Cổ phiếu quỹ	22	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	1.709.722.205.278	1.424.495.512.206
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	1.783.519.917.752	2.568.317.215.099
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*9.387.557.628*	*1.031.288.334.192*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*1.774.132.360.124*	*1.537.028.880.907*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**18.645.887.199.429**	**17.042.551.959.828**

Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Hoàng Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 4 tháng 3 năm 2024

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**12.552.996.391.372**	**11.652.111.828.673**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	85.852.395
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	24	**12.552.996.391.372**	**11.652.025.976.278**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	25	**6.692.130.281.373**	**5.953.361.384.007**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**5.860.866.109.999**	**5.698.664.592.271**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	979.881.404.186	886.479.318.166
22	Chi phí tài chính	27	479.938.125.336	474.163.419.936
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*450.795.139.387*	*371.427.394.591*
25	Chi phí bán hàng	28	1.809.513.094.994	1.668.544.841.091
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	1.721.740.077.856	1.920.181.395.484
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)**		**2.829.556.215.999**	**2.522.254.253.926**
31	Thu nhập khác		33.552.282.434	8.193.181.917
32	Chi phí khác		33.599.472.193	30.560.355.343
40	**Lỗ khác (40 = 31 - 32)**		**(47.189.759)**	**(22.367.173.426)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**2.829.509.026.240**	**2.499.887.080.500**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	30	**482.631.626.964**	**434.529.108.030**
52	**(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại**	30	**(19.299.449.301)**	**4.775.176.561**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**		**2.366.176.848.577**	**2.060.582.795.909**

Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Hoàng Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 4 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.829.509.026.240**	**2.499.887.080.500**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		1.281.438.946.345	1.116.509.523.136
03	Các khoản dự phòng		132.660.399.876	41.647.374.431
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(11.989.425.798)	(15.901.785.305)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(928.996.524.435)	(836.343.930.375)
06	Chi phí lãi vay		450.795.139.387	371.427.394.591
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**3.753.417.561.615**	**3.177.225.656.978**
09	Tăng các khoản phải thu		(48.161.304.918)	(73.308.661.885)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		282.998.000.295	(372.854.594.054)
11	Giảm các khoản phải trả		(597.852.354.537)	(126.055.867.417)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		150.909.892.186	(311.780.199.673)
14	Tiền lãi vay đã trả		(436.707.766.496)	(358.630.570.136)
15	Thuế TNDN đã nộp		(344.903.199.346)	(509.762.730.189)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		113.000.000	10.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(96.207.250.778)	(131.282.817.265)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.663.606.578.021**	**1.293.560.216.359**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(1.703.457.018.748)	(1.732.328.188.446)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6.391.294.054	694.182.774
23	Tiền chi cho vay		(15.137.060.000.002)	(24.240.906.706.753)
24	Tiền thu hồi cho vay		13.784.911.034.192	28.772.288.529.012
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		746.447.925.069	831.189.680.460
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(2.302.766.765.435)**	**3.615.937.497.047**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		20.886.078.522.875	11.363.604.158.580
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(20.085.502.821.463)	(15.891.773.923.180)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(984.658.412.350)	(328.286.741.750)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(184.082.710.938)**	**(4.856.456.506.350)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**176.757.101.648**	**53.041.207.056**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**97.553.590.241**	**44.641.724.881**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		485.691.894	(129.341.696)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**274.796.383.783**	**97.553.590.241**

Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Hoàng Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 4 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán UpCom với mã giao dịch cổ phiếu là 'FOX'.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 5 công ty con trực thuộc như sau:

			Tại ngày 31.12.2023 và 31.12.2022	
Công ty	**Hoạt động chính**	**Nơi thành lập, đăng ký hoạt động**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Tỷ lệ quyền biểu quyết**
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Cung cấp dịch vụ viễn thông, quảng cáo trực tuyến, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT (FPL)	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Đường Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 7.765 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.274 nhân viên).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Cho vay (tiếp theo)

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới. Các chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
- Vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
- Dịch vụ thuê ngoài triển khai dịch vụ	2 năm

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều năm tài chính, chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán trong năm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm, chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 8);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 9);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 11); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 30).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền gửi ngân hàng	66.469.696.196	97.090.949.782
Các khoản tương đương tiền (*)	208.326.687.587	462.640.459
	274.796.383.783	97.553.590.241

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
ii. Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2023			31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	495.226.317.955	(**)	-	495.226.317.955	(*)	-
Bao gồm:						
- *Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)*	*104.228.317.955*	*707.859.396.000*	-	*104.228.317.955*	*1.119.042.427.500*	-
- *Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận*	*70.000.000.000*	(**)	-	*70.000.000.000*	(**)	-
- *Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT*	*30.000.000.000*	(**)	-	*30.000.000.000*	(**)	-
- *Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT*	*275.998.000.000*	(**)	-	*275.998.000.000*	(**)	-
- *Công ty TNHH Truyền hình FPT*	*15.000.000.000*	(**)	-	*15.000.000.000*	(**)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	-	6.000.000.000	(**)	-
- *Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT*	*6.000.000.000*	(**)	-	*6.000.000.000*	(**)	-
	501.226.317.955	(**)	-	501.226.317.955	(**)	-

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(**) Trình bày giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba (*)	1.301.664.718.695	1.049.003.380.501
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	539.106.367.519	560.555.599.563
	1.840.771.086.214	1.609.558.980.064

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	7.054.329.711.180	5.702.180.745.370

Số dư bao gồm các khoản cho vay công ty con có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo, với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	644.279.699.686	521.715.463.549
Bao gồm:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	*388.597.575.603*	*193.646.368.417*
- Các khoản chi hộ cho bên liên quan và thu hộ bởi bên liên quan	*202.256.808.485*	*288.487.788.965*
- Lãi cho vay	*53.425.315.598*	*39.581.306.167*
Bên thứ ba	8.298.645.232	15.593.628.175
	652.578.344.918	537.309.091.724

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	569.988.695.818	1.236.197.688	568.752.498.130
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	*62.920.000.000*	-	*62.920.000.000*

	31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	446.318.594.688	28.761.603.397	417.556.991.291

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	57.128.979.044	-	88.839.497.430	-
Nguyên vật liệu	638.121.906.470	(16.797.484.252)	823.959.201.911	(35.332.591.215)
Công cụ, dụng cụ	13.697.596.404	-	58.937.519.832	-
Hàng hóa	36.840.585.953	-	57.050.848.993	-
	745.789.067.871	(16.797.484.252)	1.028.787.068.166	(35.332.591.215)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.797.484.252)		(35.332.591.215)	
	728.991.583.619		993.454.476.951	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	35.332.591.215	54.607.140.942
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 25)	(18.535.106.963)	(19.274.549.727)
Số dư cuối năm	16.797.484.252	35.332.591.215

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	91.820.229.363	92.115.687.632
Khác	32.327.788.891	33.363.257.864
	124.148.018.254	125.478.945.496

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	1.611.745.683.907	1.702.047.122.673
Chi phí thuê văn phòng	210.117.647.044	215.647.058.812
Khác	122.232.793.592	175.980.908.002
	1.944.096.124.543	2.093.675.089.487

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí dịch vụ thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	104.220.790.581	10.429.994.422.723	91.856.146.811	13.752.023.259	10.639.823.383.374
Mua trong năm	811.200.000	559.117.126.688	1.813.034.862	2.518.522.727	564.259.884.277
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.118.417.199.839	-	-	1.118.417.199.839
Phân loại lại	1.062.423.833	52.544.319.993	(51.647.812.927)	(893.007.066)	1.065.923.833
Thanh lý, xóa sổ	-	(253.582.398.538)	(4.708.166.288)	(1.353.636.364)	(259.644.201.190)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	106.094.414.414	11.906.490.670.705	37.313.202.458	14.023.902.556	12.063.922.190.133
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(28.347.843.382)	(5.651.072.240.954)	(88.512.635.419)	(8.377.134.918)	(5.776.309.854.673)
Khấu hao trong năm	(4.402.988.681)	(1.186.422.152.206)	(1.420.902.100)	(1.791.460.163)	(1.194.037.503.150)
Phân loại lại	-	(52.544.319.993)	51.647.812.927	893.007.066	(3.500.000)
Thanh lý, xóa sổ	-	221.520.296.428	4.707.189.226	1.353.636.364	227.581.122.018
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(32.750.832.063)	(6.668.518.416.725)	(33.578.535.366)	(7.921.951.651)	(6.742.769.735.805)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	75.872.947.199	4.778.922.181.769	3.343.511.392	5.374.888.341	4.863.513.528.701
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	73.343.582.351	5.237.972.253.980	3.734.667.092	6.101.950.905	5.321.152.454.328

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.321.228.084.620 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.892.808.267.461 Đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2023	163.558.151.413	753.927.547.130	175.650.768.897	1.093.136.467.440
Mua trong năm	25.113.193.868	2.435.072.107	2.653.542.140	30.201.808.115
Phân loại lại	(1.062.423.833)	-	(3.500.000)	(1.065.923.833)
Thanh lý, xóa sổ	-	-	(236.367.186)	(236.367.186)
Giảm khác	(2.400.000.000)	-	-	(2.400.000.000)
Tại ngày 31.12.2023	185.208.921.448	756.362.619.237	178.064.443.851	1.119.635.984.536
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2023	-	(376.593.920.234)	(101.459.285.731)	(478.053.205.965)
Khấu hao trong năm	-	(53.652.355.585)	(33.749.087.610)	(87.401.443.195)
Phân loại lại	-	-	3.500.000	3.500.000
Thanh lý, xóa sổ	-	-	236.367.186	236.367.186
Tại ngày 31.12.2023	-	(430.246.275.819)	(134.968.506.155)	(565.214.781.974)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2023	163.558.151.413	377.333.626.896	74.191.483.166	615.083.261.475
Tại ngày 31.12.2023	185.208.921.448	326.116.343.418	43.095.937.696	554.421.202.562

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 81.425.219.631 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 58.390.171.999 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	14.297.934.220	234.304.468
Hệ thống trục Bắc Nam	55.552.423.097	39.830.766.443
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	100.505.808.261	137.936.145.768
	170.356.165.578	178.001.216.679

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác.

13 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	19.823.492.057	449.556.133
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(75.630.969)	(1.144.346)

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế, trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	449.556.133	5.233.836.824
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 30)	19.373.935.924	(4.784.280.691)
Số dư cuối năm	19.823.492.057	449.556.133
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	(1.144.346)	(10.248.476)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 30)	(74.486.623)	9.104.130
Số dư cuối năm	(75.630.969)	(1.144.346)

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	754.169.398.056	754.169.398.056	1.189.680.321.586	1.189.680.321.586
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	168.793.152.543	168.793.152.543	291.212.799.022	291.212.799.022
	922.962.550.599	922.962.550.599	1.480.893.120.608	1.480.893.120.608

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

		Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu/ cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a)	**Phải thu**				
	Thuế TNDN	24.237.284.025	-	(24.237.284.025)	-
	Thuế thu nhập cá nhân	28.568.251.480	609.557.454	(29.086.678.762)	91.130.172
	Thuế GTGT	37.581.307.254	-	(37.581.307.254)	-
	Thuế khác	2.365.985.307	-	(2.365.985.307)	-
		92.752.828.066	609.557.454	(93.271.255.348)	91.130.172

		Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(b)	**Phải nộp**				
	Thuế GTGT đầu ra	13.428.220.721	1.732.896.346.139	(1.701.723.086.379)	44.601.480.481
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	121.067.842.737	(121.067.842.737)	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	43.636.941	(43.636.941)	-
	Thuế TNDN	-	482.631.626.964	(369.140.483.371)	113.491.143.593
	Thuế nhà thầu	573.834.568	35.397.991.949	(32.991.870.105)	2.979.956.412
	Thuế thu nhập cá nhân	4.098.452.300	185.065.260.904	(168.361.989.732)	20.801.723.472
	Thuế khác	-	699.335.111	(699.335.111)	-
		18.100.507.589	2.557.802.040.745	(2.394.028.244.376)	181.874.303.958

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	102.668.906.116	88.581.533.225
Trong đó:		
- Bên thứ ba	*102.446.296.400*	*88.022.232.347*
- Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	*222.609.716*	*559.300.878*
Khác (*)	111.082.615.685	63.305.052.476
	213.751.521.801	151.886.585.701

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.186.116.537.037	1.383.924.450.279

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.080.105.427	4.982.348.396
Ký quỹ, ký cược	256.326.917.408	145.674.752.460
Các khoản trích theo lương	14.432.540.283	8.743.440.073
Khác	26.612.603.270	29.226.751.099
	300.452.166.388	188.627.292.028

19 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	4.450.018.862.428	18.638.457.503.278	(17.132.163.807.114)	(14.584.495.289)	5.941.728.063.303
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	683.383.905.289	39.991.556.359	(683.383.905.289)	-	39.991.556.359
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	82.316.458.936	2.247.621.019.597	(2.269.955.109.060)	-	59.982.369.473
	5.215.719.226.653	20.926.070.079.234	(20.085.502.821.463)	(14.584.495.289)	6.041.701.989.135

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo nhằm bổ sung vốn hoạt động cho Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 2,3%/năm đến 8%/năm (năm 2022: từ 1,98%/năm đến 8%/năm).

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay dài hạn ngân hàng	39.991.556.359	-	(39.991.556.359)	-

19 VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

	31.12.2023		31.12.2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	57.900.000	1.376.170.500.000	73.400.000	1.705.387.321.453
Đồng Việt Nam ("VND")	4.665.531.489.135	4.665.531.489.135	3.550.323.461.559	3.550.323.461.559
		6.041.701.989.135		5.255.710.783.012

Công ty đã thực hiện nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá (Hedging) đối với các khoản vay bằng ngoại tệ như sau:

	31.12.2023		31.12.2022	
Ngoại tệ	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được hedging	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được hedging
Đô la Mỹ ("USD")	57.900.000	57.900.000	73.400.000	73.400.000

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	259.624.250.902	181.475.502.166
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 22)	236.817.795.381	209.421.566.001
Sử dụng quỹ trong năm	(96.207.250.778)	(131.282.817.265)
Khác	113.000.000	10.000.000
Số dư cuối năm	400.347.795.505	259.624.250.902

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	492.509.164	328.339.538
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	492.509.164	328.339.538

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	247.113.031	50,17	164.742.021	50,17
Công ty Cổ phần FPT	224.861.187	45,66	149.907.458	45,66
Các cổ đông khác	20.534.946	4,17	13.690.059	4,17
	492.509.164	100	328.339.538	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	328.339.538	3.283.695.530.000	(300.150.000)	3.283.395.380.000
Hủy cổ phiếu quỹ	-	(300.150.000)	300.150.000	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	328.339.538	3.283.395.380.000	-	3.283.395.380.000
Cổ phiếu mới phát hành	164.169.626	1.641.696.260.000	-	1.641.696.260.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	492.509.164	4.925.091.640.000	-	4.925.091.640.000

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.283.695.530.000	(300.150.000)	824.773.364.467	1.645.802.702.520	5.753.971.446.987
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.060.582.795.909	2.060.582.795.909
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(328.339.538.000)	(328.339.538.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	599.722.147.739	(599.722.147.739)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(209.421.566.001)	(209.421.566.001)
Hủy cổ phiếu quỹ	(300.150.000)	300.150.000	-	-	-
Khác	-	-	-	(585.031.590)	(585.031.590)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.283.395.380.000	-	1.424.495.512.206	2.568.317.215.099	7.276.208.107.305
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.366.176.848.577	2.366.176.848.577
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(985.018.614.000)	(985.018.614.000)
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu (**)	1.641.696.260.000	-	(70.000.000.000)	(1.571.696.260.000)	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	355.226.693.072	(355.226.693.072)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh 20)	-	-	-	(236.817.795.381)	(236.817.795.381)
Khác	-	-	-	(2.214.783.471)	(2.214.783.471)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.925.091.640.000	-	1.709.722.205.278	1.783.519.917.752	8.418.333.763.030

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCD/FTEL ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền là 3.000 đồng/cổ phiếu và trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(**) Theo Nghị quyết số 14-2023/NQ-HĐQT/FTEL ngày 30 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty bằng việc phát hành cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 từ nguồn LNST chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển. Tổng số cổ phiếu phát hành thêm là 164.169.626 cổ phiếu với giá trị phát hành theo mệnh giá.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 618.339 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.002.396 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Nợ khó đòi	170.093.463.481	170.496.194.625

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.321.124.032.496	11.335.421.477.193
Doanh thu bán hàng hóa	231.872.358.876	316.690.351.480
	12.552.996.391.372	11.652.111.828.673
Các khoản giảm trừ		
Các khoản giảm trừ khác	-	(85.852.395)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	12.321.124.032.496	11.335.335.624.798
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	231.872.358.876	316.690.351.480
	12.552.996.391.372	11.652.025.976.278

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.517.800.787.738	5.706.339.781.937
Giá vốn của hàng hóa đã bán	192.864.600.598	266.296.151.797
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(18.535.106.963)	(19.274.549.727)
	6.692.130.281.373	5.953.361.384.007

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	441.886.087.012	561.838.699.473
Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 33(a))	513.405.400.159	303.402.157.553
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.589.917.015	21.238.461.140
	979.881.404.186	886.479.318.166

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	450.795.139.387	371.427.394.591
Trong đó:		
- *Bên thứ ba*	*445.048.629.628*	*336.541.339.683*
- *Bên liên quan (Thuyết minh 33(a))*	*5.746.509.759*	*34.886.054.908*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.142.985.949	102.736.025.345
	479.938.125.336	474.163.419.936

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	1.435.970.905.715	1.218.651.158.615
Quảng cáo, tiếp thị	229.602.836.671	234.852.112.931
Khác (*)	143.939.352.608	215.041.569.545
	1.809.513.094.994	1.668.544.841.091

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí thuê, chi phí thuê ngoài, chi phí tiện ích và các chi phí bán hàng khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	1.022.280.235.112	1.283.219.548.862
Khác (*)	699.459.842.744	636.961.846.622
	1.721.740.077.856	1.920.181.395.484

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.829.509.026.240	2.499.887.080.500
Thuế tính ở thuế suất 20%	565.901.805.248	499.977.416.100
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(102.681.080.032)	(60.680.431.509)
Chi phí không được khấu trừ	29.137.173	7.300.000
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(638.473.656)	-
Dự phòng thiếu của năm trước	720.788.930	-
Chi phí thuế TNDN (*)	463.332.177.663	439.304.284.591
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng		
Thuế TNDN - hiện hành	482.631.626.964	434.529.108.030
Thuế TNDN - hoãn lại	(19.299.449.301)	4.775.176.561
	463.332.177.663	439.304.284.591

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.614.990.637.324	1.496.528.460.052
Chi phí nhân viên	3.573.184.619.797	3.489.552.844.199
Khấu hao TSCĐ	1.281.438.946.345	1.116.509.523.136
Dịch vụ mua ngoài	2.681.536.403.647	2.596.128.082.420
Khác	1.072.232.847.110	843.368.710.775
	10.223.383.454.223	9.542.087.620.582

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ Internet, truyền hình trả tiền và các dịch vụ viễn thông khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 24 và Thuyết minh 25.

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Tuy Công ty mẹ nắm giữ 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	Cổ đông chính
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("FOC")	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH Truyền hình FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty liên quan và các công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.330.016.629.653	1.114.072.901.120
Công ty TNHH Truyền hình FPT	66.484.041.247	72.379.140.545
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	20.488.690.552	15.390.205.101
Công ty Cổ phần FPT	10.667.387.818	671.343.193
Công ty TNHH Giáo dục FPT	7.787.117.043	3.312.910.380
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	6.389.092.105	2.417.404.723
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.255.916.338	604.572.441
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	745.685.394	512.987.868
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	132.315.394	41.171.314
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	172.959.693	89.648.091
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	59.759.392	106.248.082
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	276.545.826	1.383.899.888
	1.445.476.140.455	1.210.982.432.746

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Truyền hình FPT	522.958.082.544	395.031.825.742
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	315.795.311.863	331.551.304.121
Công ty Cổ phần FPT	111.543.393.137	108.462.673.978
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	95.157.432.159	174.994.790.698
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	43.686.795.290	42.762.353.463
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	7.202.896.809	14.880.795.306
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	12.965.109.656	7.319.551.806
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	12.145.636.264	6.930.006.030
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	6.901.804.796	4.245.589.344
Công ty TNHH Phần mềm FPT	891.266.028	1.527.796.125
Công ty TNHH Giáo dục FPT	628.599.066	416.559.185
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	22.994.345	-
	1.129.899.321.957	1.088.123.245.798
iii) Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	823.710.100.000	-
Công ty Cổ phần FPT	749.537.290.000	-
Các cổ đông khác	68.448.870.000	-
	1.641.696.260.000	-
iv) Chia cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 22)		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	494.226.063.000	164.742.021.000
Công ty Cổ phần FPT	449.722.374.000	149.907.458.000
Các cổ đông khác	41.070.177.000	13.690.059.000
	985.018.614.000	328.339.538.000
v) Cổ tức công bố được nhận bằng tiền (Thuyết minh 26)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	347.636.170.125	167.427.062.747
Công ty TNHH Truyền hình FPT	108.482.989.184	23.763.738.576
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	52.048.485.000	83.277.576.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.237.755.850	28.933.780.230
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	2.000.000.000	-
	513.405.400.159	303.402.157.553

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
vi) Cho vay		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	12.199.060.000.001	8.111.340.000.000
Công ty TNHH Truyền hình FPT	2.937.600.000.001	2.443.900.000.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	13.685.666.706.753
	15.136.660.000.002	24.240.906.706.753
vii) Đi vay		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	83.929.704.900
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.247.621.019.597	-
	2.247.621.019.597	83.929.704.900
viii) Lãi cho vay, tiền gửi		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	316.602.413.421	314.873.266.998
Công ty TNHH Truyền hình FPT	124.674.895.931	12.364.266.667
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	234.425.648.511
Công ty Cổ phần FPT	3.475.784	1.739.722
	441.280.785.136	561.664.921.898
ix) Lãi vay (Thuyết minh 27)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	3.624.974.854	34.886.054.908
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.121.534.905	-
	5.746.509.759	34.886.054.908

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2023 VND	2022 VND
x)	***Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác***		
Hội đồng Quản trị			
Hoàng Việt Anh	Chủ tịch (*)	-	-
Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch	-	-
Trương Gia Bình	Thành viên	-	-
Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	-	-
Chu Thị Thanh Hà	Thành viên	-	-
Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên (**)	41.260.274	-
Phan Thế Thành	Thành viên (**)	41.260.274	-
Lê Ngọc Diệp	Thành viên	18.739.726	60.000.000
Nguyễn Hoàng Quyền	Thành viên (***)	18.739.726	50.714.286
Phạm Công Minh	Thành viên	-	9.285.714
		120.000.000	120.000.000
Ban kiểm soát			
Trần Khương	Trưởng ban	-	-
Phạm Xuân Hoàn	Thành viên	-	-
Đỗ Xuân Phúc	Thành viên	24.000.000	24.000.000
		24.000.000	24.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc (****)	2.440.428.000	1.800.000.000
Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc	800.000.000	2.400.000.000
Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.880.372.000	1.800.000.000
Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.885.670.720	1.800.324.600
Đỗ Thị Hương	Giám đốc Tài chính	1.760.151.000	1.450.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	708.397.000	657.300.000
		9.475.018.720	9.907.624.600

(*) Ông Hoàng Việt Anh được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay cho ông Hoàng Nam Tiến từ ngày 25 tháng 4 năm 2023.

(**) Bà Trần Thị Hồng Lĩnh và ông Phan Thế Thành được bổ nhiệm làm Thành viên Hội đồng Quản trị thay cho bà Lê Ngọc Diệp và ông Nguyễn Hoàng Quyền từ ngày 25 tháng 4 năm 2023.

(***) Ông Nguyễn Hoàng Quyền được bổ nhiệm làm Thành viên Hội đồng Quản trị thay cho ông Phạm Công Minh từ ngày 20 tháng 4 năm 2022.

(****) Ông Nguyễn Hoàng Linh được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc thay cho ông Hoàng Việt Anh từ ngày 25 tháng 4 năm 2023.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

		31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
i)	***Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT***		
	Công ty Cổ phần FPT	326.687.587	362.640.459
ii)	***Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)***		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	520.993.987.142	542.700.164.926
	Công ty Cổ phần FPT	10.029.538.792	197.259.000
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	723.334.531	15.246.117.913
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.418.083.508	2.118.454.508
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	327.063.000	112.705.400
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.552.394.604	-
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	15.840.000	3.300.000
	Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	2.000.000	-
	Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	44.125.942	177.597.816
		539.106.367.519	560.555.599.563
iii)	***Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)***		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	5.978.364.099.438	3.293.280.745.370
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	1.075.965.611.742	2.408.900.000.000
		7.054.329.711.180	5.702.180.745.370
iv)	***Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)***		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	504.839.992.715	342.992.830.078
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	136.189.577.900	176.266.698.513
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.237.755.850	2.455.567.094
	Công ty Cổ phần FPT	3.085.491	367.864
	Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	9.287.730	-
		644.279.699.686	521.715.463.549

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

		31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
v)	***Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)***		
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	78.727.859.207	159.661.625.515
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	50.610.447.212	5.539.431.586
	Công ty Cổ phần FPT	23.901.264.269	21.875.373.287
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	6.080.065.346	88.460.580.481
	Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	4.709.735.828	10.093.872.940
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.448.354.136	852.262.366
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	1.203.434.612	2.846.172.529
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	682.020.400	1.367.240.400
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	992.923.155	285.012.000
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	405.514.725	231.227.918
	Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	31.533.653	-
		168.793.152.543	291.212.799.022
vi)	***Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 16)***		
	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	61.063.511	559.300.878
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	161.546.205	-
		222.609.716	559.300.878
vii)	***Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)***		
	Cổ tức phải trả	2.337.167.833	1.976.966.183
	Thu hộ trả hộ	742.937.594	3.005.382.213
	Trong đó:		
	- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	*-*	*2.915.939.254*
	- Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	*742.937.594*	*89.442.959*
		3.080.105.427	4.982.348.396
viii)	***Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)***		
	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	16.139.671.151	82.316.458.936
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	43.842.698.322	-
		59.982.369.473	82.316.458.936

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động đã ký kết trong tương lai như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	133.203.168.045	144.503.703.117
Từ 1 năm đến 5 năm	190.982.880.058	219.246.104.977
Trên 5 năm	12.749.682.490	39.071.304.844
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	336.935.730.593	402.821.112.938

35 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê:

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên các khu đất thuê. Các hợp đồng thuê đất không nêu rõ nghĩa vụ của Công ty trong việc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty trên đất thuê vào cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này phụ thuộc vào việc trao đổi, thỏa thuận thêm giữa Công ty với các bên cho thuê đất vào cuối thời hạn thuê đất. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty đối với các khu đất thuê là chưa được xác định. Do đó, Công ty không ghi nhận nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

36 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT/FTEL đề ngày 12 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông báo về việc tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ chia cổ tức là 2.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 4 tháng 3 năm 2024.

Nguyễn Thị Hồng Người lập	Nguyễn Thị Thu Hương Kế toán trưởng	Nguyễn Hoàng Linh Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật